

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

STT	TÀI SẢN	TK	TM	30/6/2014	01/01/2014
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.229.529.871.996	1.170.741.168.110
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	80.589.100.063	125.701.996.974
1	Tiền	111		40.589.100.063	125.701.996.974
2	Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.247.318.085	26.427.312.800
1	Đầu tư ngắn hạn	121	2	29.197.635.134	27.680.221.406
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(950.317.049)	(1.252.908.606)
III	Các khoản phải thu	130		616.594.103.820	564.836.374.424
1	Phải thu của khách hàng	131		543.799.035.276	542.369.485.210
2	Trả trước cho người bán	132		22.601.694.271	17.084.246.448
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134		34.946.038.676	-
5	Các khoản phải thu khác	135	3	32.194.550.789	21.890.519.094
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(16.947.215.192)	(16.507.876.328)
IV	Hàng tồn kho	140	4	455.372.176.500	418.813.220.806
1	Hàng tồn kho	141		455.393.214.032	418.834.258.338
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.037.532)	(21.037.532)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		48.727.173.528	34.962.263.106
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.015.395.944	6.297.468.337
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.117.453.243	3.334.858.097
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	24.902.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		35.594.324.341	25.305.033.927
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.075.569.242.130	1.129.105.445.208
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.027.308.352.345	1.041.027.715.582
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5	1.009.173.536.526	1.028.866.301.150
	- Nguyên giá	222		1.887.909.677.372	1.861.217.474.449
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(878.736.140.846)	(832.351.173.299)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	13.522.315.819	7.548.914.432
III	Bất động sản đầu tư	240	8	-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	41.311.245.623	79.242.204.567
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	35.538.450.477
3	Đầu tư dài hạn khác	258		70.520.415.909	90.270.415.909
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(29.209.170.286)	(46.566.661.819)
V	Tài sản dài hạn khác	260		6.949.644.162	8.835.525.059
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.859.498.429	8.186.860.068
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		725.145.733	644.164.991
3	Tài sản dài hạn khác	268		365.000.000	4.500.000
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.305.099.114.126	2.299.846.613.318

STT	NGUON VON			30/6/2014	01/01/2014
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.566.106.535.396	1.538.297.989.845
I	Nợ ngắn hạn	310		1.086.376.034.096	1.145.299.041.386
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	561.413.915.076	665.894.020.642
2	Phải trả cho người bán	312		168.029.184.165	155.452.735.961
3	Người mua trả tiền trước	313		143.546.888.225	142.137.650.536
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	12	48.346.785.017	63.960.812.544
5	Phải trả người lao động	315		29.218.430.119	37.686.294.303
6	Chi phí phải trả	316	13	51.236.902.017	27.034.964.351
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	14	70.992.594.817	42.469.278.698
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13.591.334.660	10.663.284.351
II	Nợ dài hạn	330		479.730.501.300	392.998.948.455
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	15	237.641.997	225.092.083
4	Vay và nợ dài hạn	334	16	479.492.859.303	392.773.856.376
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	599.204.667.176	598.677.526.057
I	Vốn chủ sở hữu	410		599.204.667.176	598.677.526.057
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.296.416.003	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		178.629.301.712	157.731.413.098
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		26.061.052.526	21.855.737.386
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.538.230.815	105.251.461.296
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		16.666.120	16.666.120
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		-	-
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439		139.787.911.554	162.871.097.416
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.305.099.114.126	2.299.846.613.318

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 14 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Hoàng Cường

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

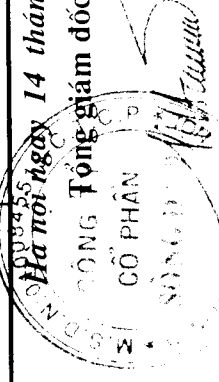
Quý 2 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	362.003.613.703	347.576.158.442	591.584.769.188	534.910.814.485
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(412.367.445)	(244.009.527)	18.727.490	634.670.682
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	362.415.981.148	347.820.167.969	591.566.041.698	534.276.143.803
4	Giá vốn hàng bán	11	290.793.963.432	267.228.474.745	469.924.167.010	391.049.920.076
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	71.622.017.716	80.591.693.224	121.641.874.688	143.226.223.727
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	964.442.350	1.001.198.119	7.135.523.636	2.120.153.877
7	Chi phí tài chính	22	28.149.074.415	34.714.922.475	49.759.171.204	70.649.277.360
-	<i>Trong đó lãi vay</i>	23	31.914.248.970	30.750.978.764	56.172.896.010	64.684.238.333
8	Chi phí bán hàng	24	44.000.000		82.000.000	53.867.348
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.864.728.996	22.850.866.674	35.136.133.536	43.363.229.767
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	25.528.656.655	24.027.102.194	43.800.093.584	31.280.003.129
11	Thu nhập khác	31	4.132.954.390	3.044.399.016	5.020.823.537	6.561.797.855
12	Chi phí khác	32	1.403.596.027	2.682.113.550	1.549.159.554	2.905.995.522
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	2.729.358.363	362.285.466	3.471.663.983	3.655.802.333
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	-	146.260.455		400.362.387
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50	28.258.015.018	24.535.648.115	47.271.757.567	35.336.167.849
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	6.001.889.702	3.965.115.523	9.711.577.633	6.516.886.309
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(80.980.742)	281.735.621	(80.980.742)	281.735.621
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	22.337.106.058	20.288.796.971	37.641.160.676	28.537.545.919
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	3.963.811.975	6.119.559.289	5.724.853.851	10.060.334.066
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ (70=60-61)	62	18.373.294.083	14.169.237.682	31.916.306.825	18.477.211.853
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	615	484	1.061	632

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	528.537.202.953	506.431.157.916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(311.140.067.975)	(249.125.569.485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(92.020.315.859)	(73.641.608.322)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(54.980.561.820)	(65.249.706.121)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.228.874.567)	(9.403.391.242)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.918.999.573	15.568.113.156
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	07	(131.245.258.791)	(105.270.251.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.158.876.486)	19.308.744.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.946.975.079)	(52.070.178.952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	805.545.455	500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.189.141.728)	(1.240.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000	9.977.670.273
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	29.951.628.667	1.549.995.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	786.024.899	3.436.404.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.192.917.786)	(38.345.609.128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	512.321.196.236	403.775.375.773
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(530.082.298.875)	(396.810.783.013)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.761.102.639)	6.964.592.760
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(45.112.896.911)	(12.072.272.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	125.701.996.974	73.562.610.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	80.589.100.063	61.490.338.202

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Hoàng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - Hà Nội

Khái quát các công ty con

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%

*** Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

*** Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

- Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,0%

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật: đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;

- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/2/2009 của Bộ Tài chính.
- 2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/6/2014. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	3-30
Phương tiện vận tải	4-10
Thiết bị quản lý	3-8
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm:** các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm** đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
 - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 11 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	30/6/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	16.999.035.491	18.656.723.118
- Tiền gửi Ngân hàng	23.590.064.572	107.045.273.856
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	23.540.947.870	106.983.217.181
+ Tiền gửi Ngoại tệ	49.116.702	62.056.675
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
Cộng	80.589.100.063	125.701.996.974

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72.183	1.608.493.406	94.983	1.880.221.406
<i>Công ty CP Licogi 16</i>	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849
<i>Cty CP phát triển Nhà Thủ Đức (TDH)</i>	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340
<i>Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)(1)</i>	8.463	100.109.160	8.463	100.109.160
<i>Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật</i>	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000
<i>Công ty CP KD & PT Bình Dương</i>	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200
<i>Công ty CP S. Đà 906</i>	15.300	404.914.857	38.100	676.642.857
- Đầu tư ngắn hạn khác		27.589.141.728		25.800.000.000
<i>Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS</i>		17.500.000.000		17.600.000.000
<i>Đặng Đình Thắng</i>		7.900.000.000		8.200.000.000
<i>Công ty CP Việt Lào</i>		2.189.141.728		-
Cộng	72.183	29.197.635.134	94.983	27.680.221.406

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2014	01/01/2014
- Phải thu người lao động	3.621.227.077	2.072.802.658

- <i>Phải thu khác</i>	28.573.323.712	19.817.716.436
Cộng	32.194.550.789	21.890.519.094
4 Hàng tồn kho	30/6/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	36.559.473.865	30.518.398.547
- Công cụ, dụng cụ	1.046.265.008	1.226.388.830
- Chi phí SX, KD dở dang	417.787.475.159	387.089.470.961
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	455.393.214.032	418.834.258.338

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	753.090.779.330	653.533.936.246	451.365.300.319	3.227.458.554	1.861.217.474.449
- Mua trong năm		30.480.399.275	1.776.817.908	84.636.364	32.341.853.547
- XDCB hoàn thành	581.390.311	1.717.618.658			2.299.008.969
- Tăng khác					-
- Chuyển BDS sang					-
- Tăng do phân loại TS					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.520.202.700	2.747.873.021	186.370.900	7.454.446.621
- Giảm do chuyển sang CCDC	12.578.500	71.850.000		106.388.444	190.816.944
- Giảm khác			303.396.028		303.396.028
Số dư cuối năm	753.659.591.141	681.139.901.479	450.090.849.178	3.019.335.574	1.887.909.677.372
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	121.866.311.236	350.555.573.751	357.345.148.155	2.584.140.157	832.351.173.299
- Khấu hao trong năm	17.320.379.755	26.292.320.802	10.542.325.891	119.113.094	54.274.139.542
- Tăng khác					-
- Chuyển BDS sang					-
- Tăng do phân loại TS					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.520.202.700	2.747.873.021	186.370.900	7.454.446.621
- Giảm do chuyển sang CCDC	8.385.677	35.782.500		87.161.169	131.329.346
- Giảm khác			303.396.028		303.396.028
Số dư cuối kỳ	139.178.305.314	372.291.909.353	364.836.204.997	2.429.721.182	878.736.140.846

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

7 Chi phí XDCB dở dang	30/6/2014	01/01/2014
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	634.504.167	28.481.250
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	5.445.319.599	77.440.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	7.442.492.053	7.442.993.182
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	4.614.454.545	4.614.454.545
Chi phí sửa chữa VP tại Đà Nẵng	831.947.221	831.947.221
Công trình thủy điện Nậm An	-	501.129
Dự án TĐ Sông chảy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Cộng	13.522.315.819	7.548.914.432

8 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	3.193.475	35.538.450.477
Công ty CP Sông Đà 909 (1)	-	-	3.193.475	35.538.450.477
Đầu tư dài hạn khác	6.658.760	70.520.415.909	8.633.760	90.270.415.909
Đầu tư cổ phiếu	4.980.260	53.326.325.000	6.955.260	73.076.325.000
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2014

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906 (1)	-	-	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	22.210	410.885.000	22.210	410.885.000

(1) Trong năm Công ty thoái vốn đầu tư tại một số công ty. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

Thoái vốn tại Công ty CP Sông Đà 909

+ Về số lượng: 3.193.475 cổ phiếu
+ Về giá trị 35.538.450.477 đồng

Thoái vốn tại Công ty CP Sông Đà 906

+ Về số lượng: 1.975.000 cổ phiếu
+ Về giá trị 19.750.000.000 đồng

Đầu tư dài hạn khác	1.678.500	17.194.090.909	1.678.500	17.194.090.909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đặc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Tổng cộng	6.658.760	70.520.415.909	11.827.235	125.808.866.386

9 Chi phí trả trước dài hạn

30/6/2014

01/01/2014

Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn
Chi phí sửa chữa đường dây và nhà máy

5.056.049.171

6.579.961.550

803.449.258

1.606.898.518

Cộng

5.859.498.429

8.186.860.068

10 Vay và nợ ngắn hạn

30/6/2014

01/01/2014

a. Vay ngắn hạn

497.735.582.279

550.695.364.618

Vay ngân hàng

489.194.146.990

539.256.743.528

Ngân hàng Công Thương Quang Trung

62.837.477.306

92.488.373.675

Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ

74.689.310.802

66.926.690.870

Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Hà Tây

97.973.826.002

108.499.685.345

Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh

55.125.220.314

56.085.233.353

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2014

Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	56.104.278.294	54.675.407.042
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	70.403.052.959	72.856.277.691
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	19.757.925.188	57.819.259.030
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Gia Lai	29.998.540.323	29.905.816.522
Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng (VP bank)	22.304.515.802	-
Huy động vốn khác	8.541.435.289	11.438.621.090
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	63.678.332.797	115.198.656.024
Ngân hàng Công Thương Hà tây	5.020.000.000	10.040.000.000
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	11.822.000.000	26.042.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	8.746.300.000	15.196.570.000
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Gia Lai	300.000.000	2.940.044.023
Ngân hàng NN PTNT Hà Giang	12.905.568.395	41.284.000.001
Ngân hàng phát triển Hà Giang	11.390.998.402	16.339.000.000
Công ty CP tài chính Sông Đà	955.945.000	2.315.000.000
Ngân hàng PG Bank	12.016.500.000	-
Ngân hàng NN PTNT Hùng Vương	521.021.000	1.042.042.000
Cộng	561.413.915.076	665.894.020.642
11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/6/2014	01/01/2014
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	28.650.153.834	40.542.081.689
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.105.405.353	14.622.702.287
- Thuế Thu nhập cá nhân	3.544.258.023	3.549.077.944
- Thuế tài nguyên	2.770.160.479	2.863.107.985
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	965.358.355	1.294.170.664
- Các loại thuế khác	1.311.448.973	1.089.671.975
Cộng	48.346.785.017	63.960.812.544
12 Chi phí phải trả	30/6/2014	01/01/2014
- Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	153.181.818
- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.454.908.989	262.574.799
- Chi phí dự án	8.796.856.293	10.936.852.378
- Trích trước chi phí công trình	32.896.289.628	15.682.355.356
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.988.847.107	-
Cộng	51.236.902.017	27.034.964.351
13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4.402.950.909	4.712.882.029
- Bảo hiểm xã hội	8.160.242.328	7.817.283.875
- Bảo hiểm y tế	711.582.214	346.966.422
- Bảo hiểm thất nghiệp	323.437.658	140.610.144
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.394.381.708	29.451.536.228

Cộng	70.992.594.817	42.469.278.698
14 Phải trả dài hạn khác	30/6/2014	01/01/2014
Ký cược ký quỹ dài hạn	237.641.997	225.092.083
Cộng	237.641.997	225.092.083
15 Vay và nợ dài hạn	30/6/2014	01/01/2014
a. Vay dài hạn	479.492.859.303	392.773.856.376
- <i>Vay Ngân hàng</i>	479.492.859.303	392.773.856.376
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	32.420.181.815	18.886.000.000
Ngân hàng ĐT và PT chi nhánh Hà Tây	138.365.100.734	136.411.300.734
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	6.938.000.000	1.946.000.000
Ngân hàng ĐT và PT chi nhánh Gia Lai	2.569.000.000	2.869.000.000
Ngân hàng NN & PT NT CN Hà Giang	38.720.000.063	73.878.335.951
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	34.030.000.000	34.030.000.000
Công ty CP tài chính CP Sông Đà	18.040.000.000	18.040.000.000
Ngân hàng PG Bank	101.430.957.000	-
Ngân hàng Bảo Việt	105.150.161.691	105.150.161.691
Ngân hàng NN&PT NT CN Hùng Vương	1.563.058.000	1.563.058.000
Cộng	479.492.859.303	392.773.856.376

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II năm 2014

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	137.660.331.932	18.202.315.727	64.450.076.806	16.666.120	534.151.608.754
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước				20.071.081.166	3.653.421.653	62.069.219.343		85.793.722.162
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác			(30.000)			21.267.834.859		21.267.804.859
2. Số dư cuối năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	-	157.731.413.098	21.855.737.380	105.251.461.290	16.666.120	598.677.526.057
3. Số dư đầu năm nay	292.500.000.000	21.322.248.169	-	157.731.413.098	21.855.737.380	105.251.461.290	16.666.120	598.677.526.057
- Tăng do sáp nhập	13.163.000.000	762.391.510		8.772.659.337	1.829.327.943			24.527.378.790
- Lãi trong kỳ				16.970.184.027	3.386.286.450	31.916.306.825		52.272.777.302
- Tăng khác								-
- Thanh lý công ty liên kết						14.650.641.810		14.650.641.810
- Phân phối trong kỳ						57.136.978.435		57.136.978.435
- Thanh lý công ty con		788.223.676		4.844.954.750	1.010.299.246	(2.158.082.944)		4.485.394.728
4. Số dư cuối kỳ	305.663.000.000	21.296.416.003	-	178.629.301.712	26.061.052.527	67.538.230.814	16.666.120	599.204.667.176

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	134.891.000.000	121.728.000.000
Cộng	305.663.000.000	292.500.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: - 3

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	13.163.000.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu	30/6/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	30.566.300	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

16.5 Các quỹ doanh nghiệp	30/6/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	178.629.301.712	157.731.413.098
Quỹ dự phòng tài chính	26.061.052.527	21.855.737.380

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2014	30/06/2013
	591.584.769.188	534.910.814.485
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	80.778.705.102	85.464.804.890
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.337.638.718	14.631.918.860
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	489.468.425.368	434.814.090.735
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	18.727.490	634.670.682
+ Hàng bán bị trả lại	18.727.490	634.670.682

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	591.566.041.698	534.276.143.803
4 Giá vốn hàng bán	30/6/2014	30/06/2013
Giá vốn hàng hoá đã bán	43.911.310.517	39.285.679.075
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.322.922.111	12.890.591.120
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	406.689.934.382	338.873.649.881
Cộng	469.924.167.010	391.049.920.076
5 Doanh thu hoạt động tài chính	30/6/2014	30/06/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.747.445.003	2.049.760.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.645.000	13.656.400
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	5.325.433.633	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	56.737.213
Cộng	7.135.523.636	2.120.153.877
6 Chi phí hoạt động tài chính	30/6/2014	30/06/2013
Lãi tiền vay	56.172.896.010	64.684.238.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.422.996	881.478.775
Chi phí thoái vốn đầu tư	10.814.512.668	1.699.153.672
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(17.482.465.090)	3.073.114.850
Chi phí tài chính khác	804.620	311.291.730
Cộng	49.759.171.204	70.649.277.360
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/6/2014	30/06/2013
Chi phí nhân viên quản lý	19.746.872.105	23.603.974.342
Chi phí vật liệu quản lý	2.298.761.203	2.424.895.184
Chi phí đồ dùng văn phòng	809.428.305	892.615.897
Chi phí KH TSCĐ	2.567.053.750	3.643.483.559
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	-	84.312.398
Thuế, phí và lệ phí	1.124.989.156	1.527.687.278
Chi phí dự phòng	471.691.164	645.580.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.613.064.536	1.909.993.243
Chi phí bằng tiền khác	5.504.273.317	8.630.687.435
Cộng	35.136.133.536	43.363.229.767
8 Doanh thu khác	30/6/2014	30/06/2013
Thanh lý TSCĐ	805.545.455	-
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	171.759.000	896.336.606
Thu từ phát thải	3.916.036.845	5.462.479.752
Thu khác	127.482.237	202.981.497

Cộng	5.020.823.537	6.561.797.855
9 Chi phí khác	30/6/2014	30/06/2013
Chi bán phát thái	559.521.442	1.059.941.060
Lãi chậm nộp	893.857.412	926.684.888
Chi khác	95.780.700	919.369.574
Cộng	1.549.159.554	2.905.995.522
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/6/2014	30/06/2013
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.711.577.633	6.516.886.309
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.711.577.633	6.516.886.309
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/6/2014	30/06/2013
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(80.980.742)	281.735.621
12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/6/2014	30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.261.340.282	73.075.613.983
Chi phí nhân công	78.153.409.573	45.357.376.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.274.139.542	48.062.791.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.890.190.417	136.137.840.993
Chi phí bằng tiền khác	137.141.729.369	76.921.638.542
Cộng	497.720.809.183	379.555.262.136

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/6/2014	30/06/2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.916.306.825	18.477.211.853
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	30.317.465	29.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.061	632

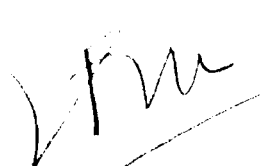
2 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

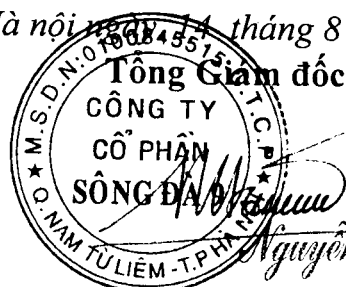
3 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Kế toán trưởng



Hà nội ngày 14 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Hoàng Cường